

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2020
V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Dương và Nguyễn Thị Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019, về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị Thu T** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ x, ấp N.L1, xã P.T, huyện T.P, Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Trần Minh N** – sinh năm 1970

Hộ khẩu thường trú: Tổ x, ấp N.L1, xã P.T, T.P, Đồng Nai.

Nơi ở: Ấp N.L1, xã P.X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Trần Ngọc Q** – sinh năm 1984 (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2019)

Địa chỉ: Tổ x, Ấp y, xã N.T, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Ngọc Q trình bày:

Chị T và anh Trần Minh N có đăng ký kết hôn năm 2005 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống không hạnh phúc nên đã

được giải quyết tại vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo theo bản án số 58/2018/HNGĐ-ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú với nội dung: Cho chị T được ly hôn với anh N; giao các con chung Trần Đức T – sinh ngày 22/02/2006 và Trần Minh Đ – sinh ngày 19/6/2008 cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh N nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; chị T và anh N tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Chị T và anh N không thỏa thuận được về chia tài sản chung nên chị yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau: Anh chị có tài sản chung là Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 766,3m² thửa số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T, theo chị T trình bày tài sản có trị giá khoảng 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung bằng hiện vật cho chị và anh N mỗi người được nhận diện tích đất 383,15m² là một nửa diện tích đất của thửa số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T.

Sau khi tiến hành định giá tài sản, chị T thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn cho chị và anh N đối với tài sản là quyền sử dụng đất (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T), cụ thể yêu cầu chia đôi tài sản chung nhưng chị nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đồng ý hoàn lại bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh N là 383.282.000đ (Ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo giá trị tài sản của Chứng thư Thẩm định giá.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2019, bị đơn anh Trần Minh N trình bày: Anh N và chị T trước đây là vợ chồng, đã ly hôn theo bản án số 58/2018/HNGĐ-ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Anh thừa nhận anh chị có tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T. Anh không đồng ý chia đôi tài sản chung bằng hiện vật, đề nghị để nguyên thửa đất không chia cho ai. Ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu nào khác. Anh từ chối nhận và ký nhận các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về các văn bản tố tụng của Tòa án.

Các đương sự đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ: Đơn khởi kiện và Đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, Chứng minh nhân dân của chị T (Bản sao); Đơn xác nhận hộ khẩu thường trú đối với bị đơn; Bản án số 58/2019/HNGĐ-ST ngày 21/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T (Bản sao); Giấy ủy quyền ngày 01/7/2019, văn bản trình bày ngày 06/3/2020 do nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền giao nộp. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Danh sách cung cấp thông tin địa chính số 233/VPĐK ngày 16/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Tân Phú; Đơn yêu cầu đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29/10/2019; Biên bản xác minh của Tòa án; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản chứng kiến việc bản đồ đạc; Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1878/2019 ngày 26/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng

Nai – chi nhánh Tân Phú; Biên bản thỏa thuận xác định giá tài sản, lựa chọn, yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản; Công văn số 01/2020/CV-TVCorp ngày 03/02/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá T.V; Hồ sơ năng lực của Công ty Cổ phần thẩm định giá T.V; Thông báo số 1240/TB-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính; Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá tài sản của Công ty Cổ phần thẩm định giá T.V; Biên bản chứng kiến việc thẩm định giá tài sản; Chứng thư thẩm định giá số 23/2020/CV-TVCorp ngày 10/3/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá T.V. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình thêm nội dung nào khác; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị T. Chia tài sản chung cho các đương sự như sau: Chia cho chị T nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, chị phải có trách nhiệm hoàn lại bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh N là 383.282.000đ (Ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng). Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn và chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Trần Minh N có nơi cư trú tại xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Vũ Thị Thu T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với anh N. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn và anh N là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải

không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về tài sản chung: Chị Vũ Thị Thu T và anh Trần Minh N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 531420 ngày 20/6/2017 đối với thửa đất số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Danh sách cung cấp thông tin địa chính số 233/VPĐK ngày 16/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Tân Phú thì anh chị có quyền sử dụng đất là tài sản chung hợp pháp. Ngoài ra, tài sản chung còn có cây trồng là 06 (Sáu) cây rừng tự mọc trên thửa đất.

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản chung:

Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T có nguồn gốc từ việc chị T và anh N nhận chuyển nhượng của chủ sử dụng đất cũ (ông Cao Văn S, bà Nguyễn Thị D) theo “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 30/3/2017 là đúng quy định của pháp luật. Xét thấy thời điểm anh chị nhận chuyển nhượng là sau khi kết hôn (năm 2005) với số tiền nhận chuyển nhượng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), số tiền này là tài sản chung do hai vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân, tại thời điểm cả hai còn chung sống và làm ăn chung (buôn bán tạp hóa tại chợ xã P.X).

Từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay, anh chị để cỏ mọc hoang chứ không đầu tư sản xuất, kinh doanh và không ai trực tiếp sử dụng tài sản này nên trên đất chỉ có 06 (Sáu) cây rừng tự mọc (cây họ Diệp), ngoài ra không có tài sản nào khác. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh chị đều có nhà riêng không sinh sống trên thửa đất là tài sản chung tại xã P.T; bản thân chị có nghề nghiệp bán nem và anh có nghề nghiệp bán tạp hóa tại chợ xã P.X. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét quyền lưu cư của các đương sự.

- Về yêu cầu khởi kiện:

Chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung bằng hiện vật cho chị và anh N mỗi người được nhận một nửa diện tích đất của thửa số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T. Sau khi tiến hành định giá tài sản, chị T thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung chị yêu cầu nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đồng ý hoàn lại bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh N theo Chứng thư Thẩm định giá. Xét việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của chị T là trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chị T có nhu cầu được sử dụng tài sản để đầu tư canh tác trên đất vì thấy đất bỏ hoang đã lâu không ai canh tác, chị có nguyện vọng được chia tài sản chung và nhận bằng hiện vật, sau đó chị sẽ thuê người đến cải tạo, trồng trọt, chăn nuôi kiếm thêm thu nhập. Quá trình tố tụng, anh N nên không đến tham gia tố tụng nên không có ý kiến trình bày về việc có nhu cầu sử dụng, canh tác đất nông nghiệp hay không, anh không đồng ý chia tài sản và không có ý kiến về việc trường hợp Tòa án giải quyết chia tài sản thì anh nhận bằng hiện vật hay bằng giá trị, không trình bày về nguồn gốc tài sản và ý kiến, yêu cầu về tỷ lệ tài sản được chia. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét công sức đóng góp của các đương sự bên nào nhiều hơn vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung nên công sức đóng góp được xem xét là ngang nhau; đồng thời xem xét giao cho chị T được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung là quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản chung là tài sản gắn liền với đất, thanh toán giá trị tài sản cho anh N là phù hợp.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử còn xem xét việc bản thân anh N trước khi ly hôn thường hay đánh đập chị T, ngoài ra anh còn hay ghen tuông vô cớ, chị đã khuyên can và nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành nên việc chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn là có phần yếu tố lỗi của anh N trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Sau khi ly hôn, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung, anh N không cấp dưỡng nuôi con. Như vậy, lẽ ra Hội đồng xét xử xem xét chia cho chị T phần tỷ lệ tài sản nhiều hơn anh N để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chị T và con chưa thành niên, tuy nhiên chị T chỉ yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 50% nên được ghi nhận.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện phù hợp với lời khai của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản chung của các đương sự.

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn theo tỷ lệ 50% (giao cho chị nhận bằng hiện vật, chị có trách nhiệm thanh toán 50% giá trị cho anh N) là phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế hoàn cảnh sống, làm việc, nhu cầu của các đương sự.

- Về giá trị tài sản: Theo Chứng thư Thẩm định giá số 23/2020/CT-TVCorp ngày 10/3/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá T.V, giá trị tài sản là 766.564.000đ (Bảy trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), trong đó quyền sử dụng đất có giá trị là 766.300.000đ (Bảy trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) và cây trồng trên đất là 264.000đ (Hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng); chị T đồng ý thừa nhận giá trị tài sản chung như trên là phù hợp, anh N đã được tổng đạt hợp lệ Chứng thư Thẩm định giá nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với giá trị tài sản.

- Căn cứ Điều 11, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 43, Điều 59, Điều 62 và 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4, 5 và 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng

xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn với nội dung chị T yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, cây trồng và đồng ý thanh toán bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh N tương ứng với số tiền là $766.564.000đ \times 50\% = 383.282.000đ$ (Ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí tố tụng tiến hành đo đạc (166.970 đồng), xem xét thẩm định tại chỗ (2.000.000 đồng), thẩm định giá tài sản (17.201.800 đồng) tổng cộng là 19.368.770 đồng, được làm tròn là 19.369.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng), chị T đề nghị buộc anh N phải hoàn trả cho chị chi phí tố tụng theo tỷ lệ phần giá trị tài sản mà anh N được chia theo quy định của pháp luật; xét yêu cầu khởi kiện của chị T là có cơ sở nên anh N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T một nửa (50%) chi phí tố tụng tương ứng với số tiền 9.684.500đ (Chín triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

[4] Về án phí: Chị T, anh N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn với số tiền $383.282.000đ \times 5\% = 9.582.050đ$ (Chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng).

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 và 6 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 43, Điều 59, Điều 62, Điều 63 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4, 5 và 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 217, Điều 219, Điều 224 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 210, Điều 213, Điều 219, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Thu T.

1.1 Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 531420 ngày 20/6/2017 cho chị Vũ Thị Thu T và anh Trần Minh N) và cây trồng trên đất gồm có 06 (Sáu) cây rừng tự mọc (cây họ Diệp), là tài sản chung của chị Vũ Thị Thu T và anh Trần Minh N.

1.2 Chia tài sản chung sau khi ly hôn cho chị Vũ Thị Thu T bằng hiện vật: Chị T được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 282, tờ bản đồ số 14 xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và được quyền sở hữu cây trồng trên đất gồm có 06 (Sáu) cây rừng tự mọc (cây họ Diệp).

Chị T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai để chỉnh lý biến động đất đai đối với quyền sử dụng đất được nhận theo quy định của pháp luật.

(Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/11/2019; Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1878/2019 ngày 26/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Tân Phú)

1.3 Chia tài sản chung sau khi ly hôn cho anh Trần Minh N bằng giá trị: Anh N được chia số tiền 383.282.000đ (Ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) tương ứng với tỷ lệ 50% giá trị tài sản chung, số tiền này chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh N.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Vũ Thị Thu T đã nộp chi phí tố tụng với số tiền 19.369.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Anh Trần Minh N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T một nửa (50%) chi phí tố tụng tương ứng với số tiền 9.684.500đ (Chín triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1 Chị T phải chịu 9.582.050đ (Chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn. Số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008335 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí, chị T còn phải nộp thêm số tiền 4.582.050đ (Bốn triệu năm trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng).

3.2 Anh Trần Minh N phải chịu 9.582.050đ (Chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

4. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng